

Số: 144 /SPH-QĐ

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
v/v Ban hành biểu giá dịch vụ cảng biển

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CP CẢNG SÀI GÒN-HIỆP PHƯỚC

- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước.
- Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Giá.
- Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC của Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài chính.
- Căn cứ Quyết định số 62/2017/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.
- Căn cứ công văn số 144/SPH-2024 của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước về việc kê khai giá dịch vụ cảng biển: Cảng Sài Gòn-Hiệp Phước đã gửi cho UBND huyện Nhà Bè ngày 15/04/2024.
- Theo đề nghị của Kế toán trưởng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam và Dollar Mỹ (USD) của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước.

Điều 2: Biểu giá dịch vụ cảng biển được áp dụng từ 01/01/2024.

Điều 3: Các ông, bà Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng Kinh doanh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3.
- Lưu.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Thanh

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN - HIỆP PHƯỚC

(Thanh toán bằng VNĐ – giá chưa bao gồm VAT)

Ban hành kèm theo Quyết định số: 144/QĐ-SPH ngày 15 tháng 04 năm 2024
của Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước

PHẦN A
QUY ĐỊNH CHUNG

I. THỜI GIAN LÀM VIỆC:

1. Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 7h:30 đến 16h:30.
2. Giờ làm việc theo ca: ca 1 từ 06h:00 đến 18h:00, ca 2 từ 18h:00 đến 06h:00; áp dụng cho Công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ đi kèm. Công nhân Cảng xếp dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm, kể cả các ngày thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ; trừ các ngày Tết cổ truyền dân tộc...

II. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN:

1. Đơn vị tính và cách làm tròn:

- 1.1 Dung tích toàn phần - GROSS TONNAGE (GT) của tàu biển, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu biển, phương tiện thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- 1.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.
- 1.3 Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:
 - Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
 - Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
 - Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
 - Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;
 - Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cặp mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cặp mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

2. Đơn vị công suất máy:

- 2.1 Công suất máy được tính bằng mã lực (Horse Power – HP) hay (Cheval Vapeur – CV) trên máy chính của tàu biển, phương tiện thủy hoặc Kilowatt (KW).
 - 2.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 1 HP/CV/KW tính tròn thành 1 HP/CV/KW.
- 3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:**
- 3.1 Trọng lượng tính giá là tấn (Metric Ton – MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight – GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order – DO)

- 3.2 của đại lý tàu hoặc vận tải đơn (Bill of Lading – B/L). Phần lẻ dưới 0,5 tấn không tính; từ 0,5 tấn trở lên tính tròn 1 tấn.
- 3.3 Khối lượng tính giá là mét khối (m^3), phần lẻ dưới $0,5m^3$ không tính; từ $0,5m^3$ trở lên tính tròn $1 m^3$.
- 3.4 Trường hợp trong một vận đơn lẻ, trọng lượng hoặc khối lượng tối thiểu để tính giá là 1 tấn hoặc $1 m^3$.

4. Đơn vị thời gian:

- 4.1 Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính là 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính $\frac{1}{2}$ ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.
- 4.2 Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính $\frac{1}{2}$ giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.
- 4.3 Đối với đơn vị thời gian là ca: 1 ca tính bằng 8 giờ, $\frac{1}{2}$ ca tính bằng 4 giờ.

5. Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi:

Bảng 1

LOẠI HÀNG	QUY ĐỔI
Tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ (gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến ...) trọng lượng thực tế là m^3	$1 m^3 = 1$ tấn
Hàng công kênh, hàng khác...chưa nêu ở trên.	$2 m^3 = 1$ tấn
Thùng - can - hộp - chai rỗng	$1 m^3 = 5$ tấn

Sau khi quy đổi, nếu số tấn quy đổi cao hơn số tấn thực tế thì lấy số tấn quy đổi để tính cước.

6. Giải thích từ ngữ:

- Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ.
- Tổng dung tích – Gross Tonnage (GT) là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo qui định.
- Hàng hóa xuất khẩu (kể cả container) là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- Hàng hóa nhập khẩu (kể cả container) là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- Kho, bãi: là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng do Cảng quản lý.

PHẦN B

GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN - PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. GIÁ CẦU BẾN, PHAO NEO:

1. Giá dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo:

Tàu thuyền cập cầu bến, phao neo, cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu hoặc phao (bao gồm giá dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo theo Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải và giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo) như sau:

Đỗ tại cầu:	19 đồng/GT/giờ
Đỗ tại phao:	13 đồng/GT/giờ
Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến:	19 đồng/GT/giờ
Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo:	13 đồng/GT/giờ
Cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu:	11,5 đồng/GT/giờ
Cập mạn với tàu thuyền khác ở phao neo:	10,5 đồng/GT/giờ

Trong đó:

Bảng 2

Đơn vị tính: đồng/GT/giờ

DỊCH VỤ	Giá dịch vụ, sử dụng cầu bến, phao neo; cập mạn tại cầu, phao	Giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo
Đỗ tại cầu	15	4
Đỗ tại phao	10	3
Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	15	4
Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo	10	3
Cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu	7,5	4
Cập mạn với tàu thuyền khác ở phao neo	7,5	3

Giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo bao gồm giá an ninh, môi trường cầu bến, phao neo, đèn điện chiếu sáng, vệ sinh, phòng cháy chữa cháy, an ninh cảng biển, nâng cấp bảo dưỡng cầu, bến, phao theo định kỳ.

2. Mức thu tối thiểu tàu thuyền/ sà lan cập cầu/ cập mạn:

- Sà lan chở container: 300.000 đồng/phương tiện/ngày.
 - Sà lan chở hàng khác container: 1.200 đồng/ tấn phương tiện/ngày.
 - Tàu < 2.000 GRT: 1.000.000 đồng/phương tiện/ngày.
 - Sà lan, ghe thuyền (DWT < 150): 180.000 đồng/phương tiện/ngày.
 - Tàu thuyền cập phao: 4.200.000 đồng/3 ngày đầu tiên; ngày thứ 4 trở đi 1.400.000 đồng/ngày.
3. Tàu thuyền/ sà lan đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng, giá cầu bến/ phao neo tính theo thời gian và đơn giá thực tế tàu thuyền/ sà lan đỗ từng khu vực, sau đó cộng lại.
 4. Thời gian tính phí cầu bến/ phao neo, cập mạn: được tính từ lúc sợi dây đầu tiên buộc vào bích/ phao neo cho đến khi sợi dây cuối cùng của tàu thuyền/ sà lan mở khỏi bích/ phao neo.
 5. Trường hợp tàu thuyền không làm hàng do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ hàng hải thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.

II. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC MỞ DÂY: (Đã bao gồm chi phí ca nô phục vụ)

1. Tại cầu, phao của Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước:

Bảng 5

Đơn vị tính: đồng/lần buộc hoặc mở

TRỌNG TẢI TÀU	TẠI CẦU	TẠI PHAO
- Từ 4.000 GT trở xuống	770.000	1.300.000
- Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	1.150.000	1.700.000
- Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	1.400.000	2.200.000
- Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	1.650.000	2.500.000
- Từ 20.001 GT trở lên	2.000.000	3.000.000

2. Các trường hợp khác:

- 2.1 Các khu vực khác: tính theo giá thỏa thuận nhưng không được thấp hơn giá buộc mở dây tại phao tương ứng Bảng 5.
- 2.2 Ca nô đã có mặt tại điểm đến để buộc mở dây theo yêu cầu của Đại lý, nhưng vì một lý do nào đó tàu biển không đi/đến, không đúng giờ hoặc thay đổi giờ do yêu cầu của Hoa tiêu thì tính bằng 50% đơn giá Bảng 5.
- 2.3 Buộc mở dây cho tàu cập mạn, tính bằng đơn giá tàu cập cầu.
- 2.4 Các trường hợp phục vụ 02 ca nô Buộc mở dây tại phao theo yêu cầu Hoa tiêu, Cảng vụ, Đại lý, Chủ tàu: tăng 70% Bảng 5.

III. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP NƯỚC NGỌT, ĐỔ RÁC:

Bảng 6

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1. Cung cấp nước ngọt theo yêu cầu của tàu:	
- Cấp nước ngọt tại cầu tàu	55.000 đồng/m ³
- Cấp nước ngọt bằng phương tiện thủy	50.000 đồng/m ³
2. Đổ rác: phương tiện đổ tại cầu/phao, hai ngày phải đổ rác một lần, lần đầu tính từ lúc tàu cập cầu:	
- Đổ rác tại cầu	430.000 đồng/lần
- Đổ rác tại phao: thỏa thuận theo thời gian và địa điểm phục vụ.	

IV. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG MỐ NẤP HẦM HÀNG: thu theo yêu cầu.

1. Trường hợp sử dụng cần cầu tàu/cầu bờ:

Bảng 7

Đơn vị tính: đồng/lần đóng hoặc mở-hầm

Trọng tải tàu	Nấp hầm để lại trên boong	Nấp hầm đưa lên bờ
- Từ 5.000 GT trở xuống	165.000	220.000
- Từ 5.001 GT đến 10.000 GT	220.000	330.000
- Từ 10.001 GT trở lên	380.000	660.000

2. Trường hợp sử dụng cần cầu nổi: giá thỏa thuận.

3. Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK): tăng 150% đơn giá Bảng 7.

V. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

Khi chủ tàu có yêu cầu, Cảng và chủ tàu sẽ thỏa thuận mức giá cho các dịch vụ:

- Dọn vệ sinh hầm hàng; Quét rửa mặt boong.
- Chằng buộc hàng hóa.
- Chỉ định vị trí neo đậu, thời gian cập cầu hoặc các dịch vụ tiện ích khác.
- Các dịch vụ khác chưa nêu ở trên.

PHẦN C

GIÁ DỊCH VỤ XÉP DỠ

I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA: (trừ container)

1. Bảng phân loại nhóm hàng:

Bảng 8

Nhóm hàng	LOẠI HÀNG
Nhóm 1	Hàng xá (rời): cám các loại, quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, lương thực, muối, đường; gỗ dăm; đá dăm, bột đá, đất, cát, than ...
Nhóm 2	Các loại hàng bao.
Nhóm 3	- Kim khí các loại đóng thành bó, kiện như: sắt xây dựng, sắt phôi, kim loại thỏi, gang, thép tấm, tôn lợp, tôn cuộn có trọng lượng dưới 27 tấn; các loại hàng bằng kim loại thanh để rời; các sản phẩm kim khí, hoàn chỉnh khác... - Ống nước đường kính < 300 mm.
Nhóm 4	- Các máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong kiện, hòm, thùng, pallet như: Gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bánh bông, bánh giấy, bòn...(trừ các loại hàng ở Nhóm 6) - Các loại hàng đóng trong thùng, phuy, can, bòn, hóa chất... - Gỗ ván ép, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ, luồng, tre, nứa... đóng thành bó. - Kiện có quy cách không gồm các yếu tố ghi ở nhóm 6. - Ống nước đường kính 300 mm đến 500 mm.
Nhóm 5	Gồm các loại hàng thuộc về bách hóa, tạp phẩm, gỗ ván sàn, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ, cao su các loại... (trừ cao su đóng trong pallet), hàng công nghệ thực phẩm không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bì, hòm, kiện hay để trần.
Nhóm 6	Các loại hàng công kênh, trọng lượng cao, không phân biệt có đóng gói hay để trần như: khung băng chuyền, dầm cầu, nồi súp de, tước bin, khung nhà và các loại hàng có một trong các yếu tố sau đây: có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn hoặc có kích thước dài từ 12m đến 15m; chiều rộng trên 2,5m đến 3,5m; chiều cao từ 2,5m đến 3,5m (ngoại trừ hàng nhóm 3). Ống nước, bòn đường kính từ trên 500 mm đến dưới 800 mm.
Nhóm 7	Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc (từ 30 tấn trở xuống).

Trường hợp khác	Các loại hàng khác không nêu ở trên căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương đương hoặc thỏa thuận giá. Hàng đặc biệt có giá trị cao.
-----------------	--

2. **Giá xếp dỡ:** theo phương án, bằng cân cầu tàu

Bảng 9

Đơn vị tính: đồng/tấn

NHÓM HÀNG *		Tàu->Giao thẳng (hoặc ngược lại)	Kho/bãi -> Xe (hoặc ngược lại)
Nhóm 1: Hàng xá		26.000	21.000
1.1	Hàng cám	28.000	22.000
1.2	Cám dừa, cám cọ, cám hạt cải	32.000	25.000
Nhóm 2: Hàng bao (30 kg -> 60 kg)		53.000	35.000
2.1	Bao Jumbo, bao trên pallet	32.000	21.000
Nhóm 3: Hàng sắt thép		26.000	15.000
Nhóm 4: Máy móc thiết bị		45.000	30.000
Nhóm 5: Hàng Bách hóa		49.000	37.000
Nhóm 6: Hàng công kênh		60.000	43.000

(* Chi tiết các nhóm hàng xem tại Bảng 8)

Xếp dỡ theo phương án Tàu -> kho/bãi -> xe: được tính bằng tổng các công đoạn xếp dỡ và các phát sinh thực tế của hàng hóa (giá cước từng công đoạn quy định trong các bảng tương ứng của Biểu cước này).

2.1 Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ:

Bảng 10

MỨC TĂNG	CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG THU
10%	- Giao thẳng hàng hóa sang mạn tàu biển. - Hàng bao < 30 kg.

15%	Sắt hình, sắt xây dựng, sắt khoan, sắt bó, thép tấm từ 6m đến dưới 12m.
20%	Các loại hàng bao (trừ bao Jumbo) như: phân bón urea, cám dừa, cám cò, hóa chất, bột đá, vôi bột, soda ash, các hàng hóa độc hại khác.
30%	- Các loại hàng như: than, quặng, tôm khô, mắm, nước mắm, xương súc vật, cá khô, cao su sống, soda ash xá, clinker, Abestos, sắt lát bao, xi măng bao. - Hàng bao trên 80kg/bao.
50%	- Xút, thuốc trừ sâu, caustic soda, lưu huỳnh, các loại hàng có tính axit, có hơi gas; các chất dễ cháy như: xăng, dầu, alcohol, amoniac...; các loại hàng khó xếp dỡ như: đất sét dẻo ướt .. - Hàng đóng/rút Container nhiều chủ hàng. - Hàng ướp lạnh (15°C đến 0°C).
80%	Hàng bao cắt miệng xô xá, không phân biệt loại hàng.
100%	- Hàng bị đè nén, đóng thành tảng, cục... phải đập ra mới xếp dỡ được: tăng đơn giá cước xếp dỡ đối với số hàng thực tế phải đập phá đó. - Hàng đông lạnh dưới 0°C.
Thỏa thuận	- Hàng giữ kéo (hàng xếp không ngay ngắn...), hàng nặng suất thấp, hàng đặc biệt khó làm khác. - Hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt, các chất hóa học dễ cháy theo qui định tại bảng IMDG code. - Gang thời để rời, đá cục, đá tảng. - Các trường hợp có phương án bốc xếp bất thường, các trường hợp không nêu ở trên.

2.2 Các trường hợp tính giá khác:

- Xếp dỡ hàng gạo bao: giá thỏa thuận.
- Tu chính hàng bao (không phân biệt loại hàng): 130.000 đồng/tấn.
- Tu chính hàng sắt thép (không phân biệt loại hàng): 150.000 đồng/tấn.
- Xếp dỡ hàng bao từ xe xuống sà lan sử dụng băng chuyên: 55.000 đồng/tấn (tăng thu theo giá mặt hàng tương ứng).

- Trường hợp Cảng đồng ý để chủ hàng đưa công nhân, phương tiện thiết bị vào Cảng xếp dỡ hàng hóa: giá thỏa thuận
- Xếp dỡ đảo hàng:
- + Trong cùng một hầm tàu: tính bằng 50% đơn giá Tàu -> xe/sà lan.
- + Từ hầm này qua hầm khác trong cùng một tàu: tính bằng 75% đơn giá Tàu -> xe/sà lan.
- + Có qua cầu cảng: tính bằng 150% đơn giá Tàu -> xe/sà lan.
- Vật tư phát sinh trong quá trình xếp dỡ được tính theo giá thỏa thuận.
- Với hàng đặc biệt, siêu trường, siêu trọng xếp dỡ trên tàu được thực hiện bằng máy do thuyền viên điều khiển, công nhân Cảng tham gia dưới hầm tàu và cầu tàu: tính bằng 50% đơn giá Tàu -> giao thẳng (hoặc ngược lại).
- Các loại hàng thiết bị đặc biệt có giá trị cao chưa được liệt kê trong Nhóm 6: thu theo giá thỏa thuận (mức tối thiểu phải cao hơn 110% đơn giá xếp dỡ hàng Nhóm 6 – Bảng 9).
- Vệ sinh cầu cảng, vệ sinh hầm tàu: giá thỏa thuận.
- Trường hợp xếp dỡ hàng hóa theo yêu cầu đặc biệt của chủ hàng: giá thỏa thuận.

3. Giá đóng bao hàng rời:

Bảng 11

Đơn vị tính: đồng/tấn

LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ
1. Xếp dỡ tàu/ hope, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe:	
- Hàng xá	79.000
- Hàng cám	89.000
- Cám dừ, cám cọ, cám hạt cải	114.000
- Phân bón	105.000
- Các loại hóa chất (lưu huỳnh, soda ash..)	115.000
2. Đóng bao Jumbo, vận chuyển nhập và xuất kho (mượn vỏ bao cảng):	
- Hàng xá	160.000
- Hàng cám	170.000
- Cám dừ, cám cọ, cám hạt cải	180.000
3. Đóng bao 50kg từ bao Jumbo xếp lên xe (Khách hàng cung cấp vỏ bao):	
- Hàng xá	74.000

- Hàng cám	79.000	
- Cám dừ, cám cọ, cám hạt cải	84.000	
4. Hàng phân bón xá đóng bao 50kg:		
- Xếp dỡ sà lan, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe (Sà lan nhận hàng xá các tàu cập cảng thuộc hệ thống Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước)	88.000	
- Xếp dỡ tàu - kho xá - đóng bao - xe tại kho xá	125.000	
- Xếp dỡ tàu - kho xá - đóng bao - xe tại bãi	170.000	
5. Rút ruột Container đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe, đã bao gồm nâng hạ, di dời Container:	Bao 50kg	Bao 25kg
- Phân bón:		
+ May bao	80.000	85.000
+ Ép bao	96.000	102.000
- Cám, bột thịt:		
+ May bao	91.000	95.000
+ Ép bao	109.000	115.000
6. Rút ruột Container hàng bao Jumbo, xô xá, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe, đã bao gồm cầu bờ, không bao gồm trái Container:	Bao 50kg	Bao 25kg
- Phân bón:		
+ May bao	90.000	106.000
+ Ép bao	107.000	117.000
- Cám, bột thịt:		
+ May bao	102.000	111.000
+ Ép bao	120.000	131.000

4. Giá xếp dỡ phương tiện ô tô vận tải, xe chuyên dùng (Nhóm 7):

Bảng 12

Đơn vị tính: đồng/chiếc

LOẠI XE	Từ tàu giao thẳng phương tiện- cầu tàu (hoặc ngược lại)
1. Các loại xe bánh hơi:	
- Xe du lịch 4 chỗ đã qua sử dụng và xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	600.000
- Xe du lịch mới, xe từ 8 chỗ đến <15 chỗ, xe nâng < 5 tấn, trailer 20'	670.000
- Xe 15 – 30 chỗ, xe tải <7 tấn, xe lạnh ≤ 5 tấn	800.000
- Xe tải từ 7 tấn đến <15 tấn, xe nâng hoặc đầu kéo trên 5 Tấn đến dưới 15 tấn, trailer 40'	910.000
- Xe lạnh >5 tấn, xe tải từ 15 tấn – 20 tấn	1.030.000
- Xe >30 chỗ	1.210.000
2. Xe trộn bê tông, xe bồn, xe nâng, xe bánh xích, máy đào xới và các xe chuyên dùng khác chưa kê ở trên:	
- Dưới 15 tấn	1.210.000
- Từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	1.820.000
- Từ 20 tấn đến 30 tấn	2.700.000
- Trên 30 tấn	Thỏa thuận

Các trường hợp tính giá khác:

- Vận chuyển phương tiện từ đầu cần vào bãi : bằng 50% đơn giá Bảng 12.
- Xếp dỡ từ tàu giao thẳng bằng cần cầu bờ: bằng 150% đơn giá Bảng 12.
- Xuất kho bãi, sử dụng xe nâng đưa lên xe chủ hàng: bằng 50% đơn giá Bảng 12.
- Xuất kho bãi, sử dụng cần cầu bờ đưa lên xe chủ hàng: bằng 100% đơn giá Bảng 12.
- Xuất kho bãi, phương tiện tự hành: bằng 25% đơn giá Bảng 12.
- Phương tiện, ô tô, thiết bị có bánh xe lăn nhưng không tự hành được (xe bị hết điện bình, hỏng máy..) phải sử dụng đầu kéo/xẻ nâng của cảng để đưa vào kho/bãi cảng: tăng 30% đơn giá Bảng 12.
- Các phương tiện vận chuyển được xếp chồng lên nhau thì kể từ phương tiện thứ 2: bằng 50% giá của phương tiện đầu tiên Bảng 12.

5. Giá xếp dỡ và giao nhận hàng siêu trường, siêu trọng:

Bảng 13

Đơn vị tính: đồng/kiện

LOẠI HÀNG	Từ tàu giao thẳng phương tiện –cần cầu tàu (hoặc ngược lại)	Từ tàu giao thẳng phương tiện- cần cầu bờ (hoặc ngược lại)
- Từ 30T đến dưới 40T	5.600.000	9.000.000
- Từ 40T đến dưới 50T	9.600.000	12.000.000
- Từ 50T đến dưới 60T	20.000.000	25.000.000
- Từ 60T đến dưới 70T	28.000.000	35.000.000
- Từ 70T trở lên	Thỏa thuận	Thỏa thuận

Các trường hợp tính giá khác:

- Xếp dỡ từ tàu giao sà lan thông qua cầu cảng: tăng 50% đơn giá giao thẳng bằng cần cầu bờ Bảng 13 (không bao gồm phí vận chuyển).
- Trường hợp phải đầu cầu: tăng 50% đơn giá giao thẳng bằng cần cầu bờ Bảng 13.
- Xuất kho/ bãi (dùng xe nâng/ cần cầu đưa lên xe chủ hàng): bằng 50% đơn giá giao thẳng bằng cần cầu bờ Bảng 13.
- Xe vận chuyển nội bộ Cảng: giá thỏa thuận.
- Cân chỉnh hàng giao thẳng từ tàu đến sà lan: giá thỏa thuận.

6. Giá cân hàng:

Bảng 14

Đơn vị tính: đồng/tấn

CÂN HÀNG	ĐƠN GIÁ
- Hàng và phương tiện (chỉ tính lượt cân khi trên xe có hàng)	2.200
- Hàng xuống phương tiện thủy (cân điện tử)	3.700
- Hàng hóa khác (chỉ tính trọng lượng hàng)	2.700
- Cân kiểm tra hàng bao sau khi đóng gói	2.000
- Qua cân thủ công	9.500
- Trường hợp khác	Giá thỏa thuận

7. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa:

Bảng 15

Đơn vị tính: đồng/tấn

LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ
- Hàng xá	1.700
- Hàng bao	3.300
- Gạo bao	2.000
- Kim khí	1.800
- Bách hóa, máy móc thiết bị, hàng khác	5.000
- Kiểm đếm hàng sắt thép dưới sà lan	3.000
- Kiểm đếm hàng sắt thép lẻ (hàng trong bó hoặc kiện), phá mã	5.500
- Các loại xe	100.000 đồng/chiếc

II. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ CONTAINER:

1. Giá xếp dỡ theo phương án: (đã bao gồm cước giao nhận)

Bảng 16

Đơn vị tính: đồng/container

Loại Container	Giao thẳng	Tàu <-> bãi	Nâng/hạ tại bãi
20 feet có hàng	248.000	410.000	330.000
20 feet không hàng	174.000	218.000	220.000
40 feet có hàng	410.000	627.000	550.000
40 feet không hàng	265.000	331.000	330.000
Trên 40 feet có hàng	615.000	940.000	825.000
Trên 40 feet không hàng	398.000	497.000	495.000

Các trường hợp tính giá khác:

- Container không nhập/ xuất CY tại Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước, nâng hạ container giá thỏa thuận.
- Xếp dỡ container hàng nguy hiểm: tăng 50% đơn giá Bảng 16.
- Xếp dỡ hàng hóa trong container mở (open-top, open-side): thu theo giá nhóm hàng tương ứng của Bảng 9 hoặc thỏa thuận.
- Nâng/ hạ container có sử dụng cần cầu bờ: tăng 50% đơn giá nâng/ hạ.
- Nâng/ hạ container đông lạnh: tăng 20% đơn giá nâng/ hạ.

2. Giá đóng/rút hàng Container: đã bao gồm nâng hạ, chỉ áp dụng cho container nhập/xuất CY tại Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước.

Bảng 17

Đơn vị tính: đồng/container

PHƯƠNG ÁN	Container 20'	Container 40'
- Đóng hàng từ ghe/sà lan vào container hoặc rút hàng từ container xếp xuống ghe/sà lan (sử dụng cầu cảng)	1.400.000	2.000.000
- Đóng hàng từ xe vào container tại bãi	900.000	1.300.000
- Rút hàng từ container xếp lên xe tại bãi	1.000.000	1.400.000
- Đóng/rút hàng từ container xuất/nhập kho Cảng	1.300.000	1.900.000
- Rút hàng từ container hàng thực phẩm và đồ dùng cho tàu khách.	1.500.000	2.600.000

Các trường hợp tính giá khác:

- Rút hàng từ container này sang container khác (không bao gồm chi phí nâng/ hạ container phát sinh): bao gồm phương án đóng và rút container tại bãi.
- Đóng/ rút ruột container trên 40': giá thỏa thuận
- Đóng/ rút ruột container không nhập/ xuất CY tại Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước, xếp dỡ đóng/rút ruột Container các mặt hàng đặc biệt, khó làm, độc hại, phải phá mã hàng...: giá thỏa thuận.
- Đóng/ rút ruột container có sử dụng thêm thiết bị của Cảng sử dụng xe nâng tăng 30%, sử dụng cần cầu tăng 50% đơn giá Bảng 17.
- Đóng/ rút ruột container gỗ, tre, túi dưới 20kg: tăng 100% đơn giá Bảng 17.
- Đóng/ rút ruột container mặt hàng sắt thép khó làm: tăng từ 100% - 200% đơn giá Bảng 17.
- Trường hợp đóng/ rút những loại hàng thiết bị, máy móc, xe có kích thước hoặc trọng lượng lớn, đá khối ... vào container mở (open-top, open-side) thu theo nhóm hàng tương ứng của Bảng 9 hoặc thỏa thuận.
- Cấp container chỉ định: thu cước dời dọn theo số lượng container thực tế.
- Đóng/ rút container lạnh nhiệt độ từ 15°C đến không 0°C: tăng 50%; dưới 0°C tăng 100% đơn giá bảng Bảng 17.

3. Giá các dịch vụ khác:

Bảng 18

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
---------	---------

Xếp dỡ dịch chuyển container (bốc từ tàu đưa vào bãi, sau đó xếp xuống tàu khác trong cùng một cảng), trong đó: - Xếp dỡ từ tàu đưa vào bãi cảng - Bốc từ bãi cảng xếp xuống tàu	Tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Bãi . 75% đơn giá Tàu ↔ Bãi 75% đơn giá Tàu ↔ Bãi
Xếp dỡ đảo container trong cùng một hầm tàu	Tính bằng 25% đơn giá Tàu ↔ Bãi
Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu (không qua cầu tàu)	Tính bằng 55% đơn giá Tàu ↔ Bãi.
Xếp dỡ dịch chuyển container cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ, xếp xuống cùng tàu và không sử dụng phương tiện vận chuyển)	Tính bằng 100% đơn giá Tàu ↔ Bãi
Thay đổi bộ chứng từ do đổi phương án nhận container đã đăng ký ban đầu	30.000 đồng/ bộ chứng từ in lại
Thủ tục hải quan	Giá thỏa thuận
Các trường hợp khác không nêu ở trên	Giá thỏa thuận

4. **Giá phục vụ kiểm hóa:** theo thực tế phát sinh.

5. **Giá vận chuyển container trong nội bộ Cảng:**

Bảng 19

Đơn vị tính: đồng/container

LOẠI CONTAINER	CÓ HÀNG	RỎNG
- 20 feet	150.000	110.000
- 40 feet	220.000	170.000

6. **Giá cân container:**

Bảng 20

Đơn vị tính: đồng/container

LOẠI CONTAINER	HÀNG XUẤT	HÀNG NHẬP
- 20 feet	80.000	120.000
- 40 feet	120.000	180.000

7. **Giá vệ sinh container:** (bao gồm chi phí dịch chuyển và nâng/hạ container)

Bảng 21

Đơn vị tính: đồng/container

Loại Container	Quét/rửa bằng nước
20 feet	160.000
40 feet	250.000

Trường hợp dọn dẹp rác tồn trong container: giá thỏa thuận.

8. **Giá vệ sinh môi trường:** hàng hóa bụi bặm, độc hại, khó làm

Bảng 22

Đơn vị tính: đồng/container

LOẠI CONTAINER	ĐƠN GIÁ
- 20 feet	65.000
- 40 feet	100.000

9. **Giá chạy điện cho container đông lạnh:**

Bảng 23

Đơn vị tính: đồng/giờ/container

LOẠI CONTAINER	ĐƠN GIÁ
- 20 feet	30.000
- 40 feet	38.000

10. **Giá thuê bãi container:**

Bảng 24

Đơn vị tính: đồng/container – ngày

LOẠI CONTAINER	CÓ HÀNG	KHÔNG HÀNG
- 20 feet	23.000	11.500
- 40 feet	47.000	23.000
- Trên 40 feet	70.000	35.000

- Thời gian tính thuê bãi: kể từ thời điểm dỡ container từ tàu đưa vào bãi Cảng.
- Miễn 5 ngày giá thuê bãi đối với container nhập từ tàu/sà lan.
- Miễn 3 ngày giá thuê bãi đối với container xuất tàu/sà lan.
- Ngoài các trường hợp trên, thời gian tính giá thuê bãi container theo thời gian thực tế thuê bãi Cảng.
- Giá thuê bãi container đông lạnh: tăng 50% đơn giá Bảng 24.

11. **Giá làm hàng Khoai mì lát:** xếp dỡ container 20 feet từ phương tiện xô xá xuống hầm tàu.

Bảng 25

Đơn vị tính: đồng/container

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
- Xếp dỡ xô xá từ phương tiện xuống hầm tàu	330.000
- Qua cân cảng	50.000
- Cần cầu bờ	180.000
- Giao nhận container	30.000
- Công nhân hút quét tại tàu	500.000 đồng/máng/ca

PHẦN D

GIÁ THUÊ KHO/ BÃI

I. GIÁ THUÊ KHO/ BÃI TÍNH THEO NGÀY:

Bảng 26

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1. Thuê kho:	
- Các loại hàng bao	2.200 đồng/tấn – ngày
- Sắt thép kim khí	2.100 đồng/tấn – ngày
- Máy móc thiết bị	5.000 đồng/tấn – ngày
- Hàng khác	3.100 đồng/tấn – ngày
- Các loại xe đơn lẻ	180.000 đồng/chiếc – ngày
2. Thuê bãi:	
- Sắt thép, kim khí	1.100 đồng/tấn – ngày
- Máy móc thiết bị	3.300 đồng/tấn – ngày
- Hàng khác (trừ Container)	2.000 đồng/tấn – ngày
- Hàng siêu trường siêu trọng	5.000 đồng/tấn- ngày
- Các loại xe đơn lẻ	150.000 đồng/chiếc – ngày

- Thời gian thuê kho/bãi:

- + Đối với hàng bao: tính từ khi tấn hàng đầu tiên của lô hàng nhập kho/bãi cảng. Không tính cho hàng phân chia thừa thiếu (hàng đóng bao phần trăm).
- + Đối với hàng sắt thép, xe, thiết bị: tính từ khi tàu/sà lan cập bến.
- Khối lượng thuê kho/bãi: căn cứ khối lượng hàng thực tế thuê kho/bãi.

II. GIÁ THUÊ KHO/BÃI TÍNH THEO THÁNG:

Bảng 27

Đơn vị tính: đồng/tấn- tháng

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
- Thuê kho: hàng bao, hàng xá	45.000
- Thuê bãi: hàng sắt thép, hàng bao, hàng rời	35.000

- Nếu thời gian thuê kho/bãi ≤ 15 ngày tính bằng $\frac{1}{2}$ tháng, trên 15 ngày tính bằng 01 tháng.
- Trong thời gian thuê kho/bãi, do yêu cầu khai thác, Cảng phải thu hồi lại kho/bãi, Cảng sẽ thông báo trước cho khách hàng và thỏa thuận lại giá, mức giá sẽ tính lũy tiến.
- Thuê kho/ bãi tính theo m^2 : giá thỏa thuận.
- Thuê kho/ bãi mặt hàng gỗ lóng: giá thỏa thuận

III. MỨC LŨY TIẾN THUÊ KHO BÃI: Chỉ áp dụng khi Cảng có văn bản thông báo trước.

Bảng 28

THỜI GIAN	MỨC TĂNG
- Từ ngày 31 đến ngày 45	Tăng 30 % đơn giá cơ bản
- Từ ngày 46 đến ngày 60	Tăng 50 % đơn giá cơ bản
- Từ ngày 61 trở đi	Tăng 100 % đơn giá cơ bản

PHẦN E

GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC

I. GIÁ CÔNG NHÂN CHỜ ĐỢI/ CÔNG NHẬT:

Bảng 29

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
Công nhật	400.000 đồng/ca – người

II. GIÁ CHO THUÊ PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ, CẦU BÈN:

1. Thuê theo trọng lượng:

Bảng 30

Đơn vị tính: đồng/tấn

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1. Cản cầu bờ:	
- Hàng hóa Nhóm 1 và Nhóm 2	23.000
- Hàng hóa Nhóm 3	20.000
- Hàng hóa Nhóm 4 và Nhóm 5	24.000
- Hàng hóa Nhóm 6	28.000
- Cầu bờ với hàng qua mạn tàu: giá thỏa thuận (nhưng không thấp hơn mức giá tương ứng)	
2. Xe nâng xúc hàng dưới hầm tàu, xúc xạc đầu cần	15.000
3. Xe tải vận chuyển trong nội bộ Cảng:	
- Hàng hóa Nhóm 3	17.000
- Các loại hàng khác	35.000
- Hàng siêu trường, siêu trọng, hàng nhóm 6	Thỏa thuận
4. Các loại phương tiện thiết bị khác chưa nêu ở trên: thỏa thuận giá thuê cho từng dịch vụ cụ thể.	

2. Thuê theo thời gian:

2.1 Thuê các loại thiết bị, dụng cụ khác:

Bảng 31

Đơn vị tính: đồng/giờ

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1. Cản cầu bờ (Thời gian thuê tối thiểu là 2 giờ/ phương tiện):	
- Cầu bánh xích loại > 50T	2.700.000
- Cầu chuyên dùng trên 80T	4.000.000
- Cầu chân đế	350.000
- Cầu ô tô	330.000

2. Cần cầu nổi (Thời gian thuê tối thiểu là 2 giờ/ phương tiện):	
- Cần cầu nổi	3.500.000
- Trường hợp mã hàng nặng trên 30 tấn hoặc dài >20m	Thỏa thuận
3. Các loại phương tiện khác (thời gian thuê tối thiểu là 4 giờ = ½ ca, đơn giá cho thuê không bao gồm nhiên liệu):	
- Xe nâng ≤ 5 tấn	210.000
- Xe nâng > 5 tấn đến 10 tấn	280.000
- Xe nâng >10 tấn đến 20 tấn	340.000
- Xe nâng trên 20 tấn	480.000
- Xe gạt, xe gầu, xe cuốc	210.000
4. Các loại thiết bị, dụng cụ khác (thời gian thuê tối thiểu là 12 giờ = ½ ngày):	
- Thùng ben, chuồng	275.000
- Gầu ngoạm < 5T	90.000
- Gầu ngoạm ≥ 5T	110.000
- Gầu ngoạm điện tử, gầu ngoạm cầu chuyên dùng, gầu hoa thị	Thỏa thuận
5. Cầu thang:	
- 2 ngày đầu	2.300.000 đồng/chiếc
- Từ ngày thứ 3 trở đi thu thêm	1.100.000 đồng/chiếc-ngày

2.2 Thuê mặt cầu cảng (làm sân khấu, tổ chức sự kiện hoặc mục đích khác...):

23.500 đ/m²/ngày

2.3 Thuê cầu cảng áp dụng cho các trường hợp tàu neo đậu cầu cảng không xếp dỡ hàng hóa, không có hành khách qua bến, không thuê mặt cầu cảng: giá thỏa thuận.

III. GIÁ THU CÁC ĐƠN VỊ BÊN NGOÀI VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ:

Bảng 32

DỊCH VỤ	Đơn giá thu khoán theo lượt	Đơn giá
---------	-----------------------------	---------

	Đơn giá (đồng/lượt)	Mức khoán	thu theo giá trị
1. Các loại phương tiện vận tải ra vào cảng: (giá đã bao gồm thuế GTGT)			
- Xe xích lô	20.000		
- Xe 4 chỗ - 30 chỗ	30.000	-	-
- Xe trên 30 chỗ	60.000	-	-
- Xe tải, xe Container ra/vào Cảng giao nhận hàng hóa	20.000		
- Xe tải, xe container không giao nhận hàng lưu đậu qua đêm hoặc xe nhận hàng lưu đậu qua đêm thứ 2	650.000	-	-
2. Phương tiện vào cảng cấp nhiên liệu:			
- Xe bồn/ Xe tải	500.000	-	0,2% giá trị lô hàng
- Sà lan	3.000.000	<100m ³ /sàlan/ ghe	
3. Phương tiện vào cảng lấy chất thải từ tàu/ sà lan			
	370.000	-	-
4. Phương tiện thủy cấp mạn tàu cấp nước ngọt cho tàu:			
- Ghe/sà lan < 150 m ³	750.000	-	-
- Ghe/sà lan ≥ 150 m ³	-	-	10% giá trị lô hàng
5. Sử dụng điện của Cảng			
	6.200 đồng/Kwh	-	-
6. Phương tiện vào cảng cấp vật tư, vật liệu chèn lót:			
- Xe	370.000	-	-
- Ghe	830.000	-	-

- Sà lan	2.000.000	-	-
7. Phương tiện vào cảng cấp thực phẩm, lương thực:			
- Xe Container	1.000.000	-	1% giá trị lô hàng
- Xe thô sơ có gắn động cơ	180.000	-	
- Xe tải, ô tô	660.000	-	
- Sà lan	5.300.000	-	
- Ghe	500.000	-	
8. Cung cấp dịch vụ sửa chữa tại tàu	1.000.000	Giá trị dịch vụ < 20 triệu đồng	3% giá trị dịch vụ
9. Các trường hợp khác:	Giá thỏa thuận		

Giá thu khoán theo lượt là giá tối thiểu, trong mọi trường hợp không thu thấp hơn giá tối thiểu.

IV. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC CHO MẶT HÀNG Ô TÔ CHUYÊN DÙNG:

DỊCH VỤ	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
1. Phí giao/ nhận xe (tài xế lái xe ra khỏi bãi Hải Quan rồi giao cho khách hàng)	xe	900.000	
2. Phí lưu bãi xe	Ngày/xe	47.500	(miễn phí 10 ngày đầu từ lúc kết thúc tàu)
3. Lái xe di chuyển xe trong bãi	xe	250.000	
4. Kỹ thuật viên hỗ trợ câu bình ắc quy để khởi động máy	xe	250.000	
5. Công nhân hỗ trợ khách hàng để kiểm tra tình trạng xe	xe	400.000	
6. Nhân viên bãi xe hỗ trợ khách hàng vào bãi xem xe	Giờ	150.000	Tối thiểu 1 giờ
7. Tài xế cảng lái xe từ bãi lên xe	xe	3.500.000	

khách hàng			
8.Cảng cung cấp phương tiện và xe nâng hỗ trợ nhu cầu của khách hàng	Giờ	500.000	Tối thiểu 2 giờ
9.Cung cấp dầu	lit	100.000	Tối thiểu 5 l
10.Cung cấp xăng	lit	100.000	Tối thiểu 5 l
11.Kiểm tra xe định kỳ 15 ngày/lần (PDI : đóng/mở kết nối ac quy và khởi động máy và ghi nhận,báo cáo)	xe	200.000	
12.Ngắt kết nối ac quy	xe	50.000	
13.Mở kết nối ac quy	xe	50.000	
14.Rửa xe trước khi giao(chạy xe xuống bãi rửa, rửa xe bằng nước/xà bông, hút bụi, chạy xe về bãi giao)	xe	300.000	
15.Tiền công nhân châm nhớt xe	xe	100.000	Nhớt theo giá nhà cung cấp
16.Phí lưu bãi xe trong kho ngoại quan	Ngày/xe	150.000	(không miễn phí)

Các giá không nêu ở trên khi thực hiện dịch vụ sẽ theo giá thoả thuận và Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước sẽ thực hiện kê khai giá bổ sung với Cơ quan quản lý giá theo quy định.

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN HIỆP PHƯỚC

(Thanh toán bằng USD – giá chưa bao gồm VAT)

Ban hành kèm theo Quyết định số: 144/QĐ –SPH ngày 15 tháng 04 năm 2024
của Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

PHẦN A
QUY ĐỊNH CHUNG

I. THỜI GIAN LÀM VIỆC:

- Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 7h:30 đến 16h:30.
- Giờ làm việc theo ca: ca 1 từ 06h:00 đến 18h:00, ca 2 từ 18h:00 đến 06h:00; áp dụng cho Công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ đi kèm. Công nhân Cảng xếp dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm, kể cả các ngày thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ; trừ các ngày Tết cổ truyền dân tộc...

II. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN:

1. Đơn vị tính và cách làm tròn:

1.1 Dung tích toàn phần - GROSS TONNAGE (GT) của tàu biển, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu biển, phương tiện thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.

1.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.

1.3 Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
- Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;
- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

2. Đơn vị công suất máy:

2.1 Công suất máy được tính bằng mã lực (Horse Power – HP) hay (Cheval Vapeur – CV) trên máy chính của tàu biển, phương tiện thủy hoặc Kilowatt (KW).

2.2 Quy đổi: phần lẻ dưới 1 HP/CV/KW tính tròn thành 1 HP/CV/KW.

3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

3.1 Trọng lượng tính giá là tấn (Metric Ton – MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight – GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order – DO) của đại lý tàu hoặc vận tải đơn (Bill of Lading – B/L). Phần lẻ dưới 0,5 tấn không tính; từ 0,5 tấn trở lên tính tròn 1 tấn.

3.2 Khối lượng tính giá là mét khối (m^3), phần lẻ dưới $0,5m^3$ không tính; từ $0,5m^3$ trở lên tính tròn $1m^3$.

3.3 Trường hợp trong một vận đơn lẻ, trọng lượng hoặc khối lượng tối thiểu để tính giá là 1 tấn hoặc $1m^3$.

4. Đơn vị thời gian:

4.1 Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính là 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính $\frac{1}{2}$ ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.

4.2 Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính $\frac{1}{2}$ giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

4.3 Đối với đơn vị thời gian là ca: 1 ca tính bằng 8 giờ, $\frac{1}{2}$ ca tính bằng 4 giờ.

5. Đơn vị tiền tệ tính giá dịch vụ cảng biển:

Là Dollars Mỹ (USD). Việc thanh toán giá dịch vụ cảng biển thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ đồng Dollars Mỹ ra loại tiền Việt Nam thì quy đổi căn cứ theo qui định của Bộ Tài chính hiện hành.

6. Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi:

Bảng 1

LOẠI HÀNG	QUY ĐỔI
Tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ (gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến ...) trọng lượng thực tế là m^3	$1 m^3 = 1$ tấn
Hàng công kênh, hàng khác...chưa nêu ở trên	$2 m^3 = 1$ tấn
Thùng - can - hộp - chai rỗng	$1 m^3 = 5$ tấn

Sau khi quy đổi, nếu số tấn quy đổi cao hơn số tấn thực tế thì lấy số tấn quy đổi để tính cước.

7. Giải thích từ ngữ:

- Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ.
- Tổng dung tích – Gross Tonnage (GT) là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo qui định.
- Hàng hóa xuất khẩu (kể cả container) là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- Hàng hóa nhập khẩu (kể cả container) là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- Kho, bãi: là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng do Cảng quản lý.

PHẦN B

GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN - PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. GIÁ CẦU BẾN, PHAO NEO:

1. Giá dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo:

Bảng 2

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
Tàu thuyền cập cầu, buộc phao :	
- Đổ tại cầu	0,0031 USD/GT/giờ
- Đổ tại phao	0,0013 USD/GT/giờ
- Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	0,0060 USD/GT/giờ
- Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo	0,0020 USD/GT/giờ
- Cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	0,0015 USD/GT/giờ
Giá hành khách thông qua cầu cảng, bến cảng, bến phao:	
- Lướt vào hoặc rời: bao gồm cả thuyền viên và sỹ quan của tàu khách hoặc thuyền viên, sỹ quan, quân nhân của tàu quân sự và tàu thực tập sinh.	3,50 USD/người

- Trường hợp tàu thuyền đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại.	3,50 USD/người
--	----------------

2. Mức thu tối thiểu tàu thuyền/ sà lan cập cầu/ cập mạn

- Một lần phương tiện thủy cập cầu (< 2.000 GRT): 85 USD/ngày.

- Một lần tàu thuyền cập phao: 220 USD/3 ngày đầu tiên; ngày thứ 4 trở đi 72 USD/ngày.

3. Trường hợp sử dụng thêm cầu bến trống để làm hành lang an toàn: 550 USD/100m cầu/ngày.

4. Tàu thuyền/ sà lan đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng, giá cầu bến/ phao neo tính theo thời gian và đơn giá thực tế tàu thuyền/ sà lan đỗ từng khu vực, sau đó cộng lại.

5. Thời gian tính phí cầu bến/ phao neo, cập mạn: được tính từ lúc sợi dây đầu tiên buộc vào bích/phao neo cho đến khi sợi dây cuối cùng của tàu thuyền/ sà lan mở khỏi bích/phao neo.

6. Trường hợp tàu thuyền không làm hàng do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ hàng hải thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.

II. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC MỞ DÂY: (đã bao gồm chi phí ca nô phục vụ)

1. Tại cầu, phao của Cảng Sài Gòn-Hiệp Phước:

Bảng 5

Đơn vị tính: USD/lần buộc hoặc mở

TRỌNG TẢI TÀU	TẠI CẦU	TẠI PHAO
- Từ 4.000 GT trở xuống	37	90
- Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	55	120
- Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	72	165
- Từ 15.001 GT đến 20.000 GT	90	190
- Từ 20.001 GT trở lên	110	220

2. Các trường hợp khác:

2.1 Các khu vực khác: tính theo giá thỏa thuận nhưng không được thấp hơn giá buộc mở dây tại phao tương ứng Bảng 5.

2.2 Ca nô đã có mặt tại điểm để buộc mở dây theo yêu cầu của Đại lý, nhưng vì một lý do nào đó tàu biển không đi/đến, không đúng giờ hoặc thay đổi giờ do yêu cầu của Hoa tiêu thì tính bằng 50% đơn giá Bảng 5.

2.3 Buộc mở dây cho tàu cập mạn, tính bằng đơn giá tàu cập cầu.

2.4 Các trường hợp phục vụ 02 ca nô buộc mở dây tại phao theo yêu cầu Hoa tiêu, Cảng vụ, Đại lý, Chủ tàu: tăng 70% Bảng 5.

III. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG MỞ NÁP HÀM HÀNG: thu theo yêu cầu

1. Trường hợp sử dụng cần cẩu tàu/cầu bờ:

Bảng 6

Đơn vị tính: USD/lần đóng hoặc mở-hầm

TRỌNG TẢI TÀU	Nắp hầm để lại trên boong	Nắp hầm đưa lên bờ
- Từ 5.000 GT trở xuống	9,20	12,00
- Từ 5.001 GT đến 10.000 GT	12,00	18,00
- Từ 10.001 GT trở lên	21,00	35,50

2. Trường hợp sử dụng cần cẩu nội: giá thỏa thuận.

3. Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK): tăng 150% đơn giá Bảng 6.

IV. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC NGỌT, ĐỔ RÁC:

Bảng 7

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1. Cung cấp nước ngọt theo yêu cầu của tàu:	
- Cấp nước ngọt tại cầu cảng	3,20 USD/m ³
- Cấp nước ngọt bằng phương tiện thủy	3,50 USD/m ³
2. Giá điện	0,50 USD/Kwh
3. Đổ rác: phương tiện đổ tại cầu/phao, hai ngày phải đổ rác một lần, lần đầu tính từ lúc tàu cập cầu:	
- Đổ rác tại cầu	35,00 USD/lần
- Đổ rác tại phao	55,00 USD/lần
4. Đổ rác đối với tàu khách, tàu quân sự, tàu thực tập sinh:	

- Đổ tại cầu	0,70 USD/người
- Mức thu tối thiểu một lần đổ rác	100,00 USD/lần
- Mức thu tối thiểu với du thuyền, tàu DL sông	50,00 USD/lần
- Mức thu tối đa một lần đổ rác	500,00 USD/lần
5. Đổ rác thải độc hại:	
- Dưới 250 kg	500 USD/lần
- Từ 251 kg đến 500 kg	800 USD/lần
- Từ 501 kg đến 1.200 kg	1.500 USD/lần
- Trên 1200 kg	2.000 USD/lần
6. Đổ rác tàu biển đổ tại phao, vũng, vịnh (hoặc đổ tại cầu nhưng phải dùng phương tiện thủy mới thực hiện được việc đổ rác)	Tính bằng 130% đơn giá đổ rác tại cầu.

V. CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC:

1. Thuê cầu cảng neo đậu (áp dụng cho du thuyền và các tàu neo đậu cầu cảng không xếp dỡ hàng hóa, không có hành khách qua bến):

- Chiều dài tàu (LOA) < 30m: 250 USD/tàu - ngày
- Chiều dài tàu (LOA) từ 30m < 50m: 550 USD/tàu - ngày
- Chiều dài tàu (LOA) từ 50m → 100m: 880 USD/tàu - ngày
- Chiều dài tàu (LOA) > 100m: thỏa thuận.
- Trường hợp tàu đậu dài ngày, từ ngày thứ 7 trở đi tính giá thỏa thuận.

2. Khi chủ tàu có yêu cầu, Cảng và chủ tàu sẽ thỏa thuận mức giá cho các dịch vụ:

- Dọn vệ sinh hầm hàng; Quét rửa mặt boong.
- Chằng buộc hàng hóa.
- Chỉ định vị trí neo đậu, thời gian cập cầu hoặc các dịch vụ tiện ích khác.
- Các dịch vụ khác chưa nêu ở trên.

PHẦN C

GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ

I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA: (trừ Container)

1. Phân loại nhóm hàng:

Bảng 8

Nhóm hàng	LOẠI HÀNG
Nhóm 1	Hàng xá (rời): cám các loại, quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, lương thực, muối, đường; gỗ dăm; đá dăm, bột đá, đất, cát, than...
Nhóm 2	Các loại hàng bao.
Nhóm 3	<ul style="list-style-type: none"> - Kim khí các loại đóng thành bó, kiện như: sắt xây dựng, sắt phôi, kim loại thời, gang, thép tấm, tôn lợp, tôn cuộn có trọng lượng dưới 27 tấn; các loại hàng bằng kim loại thanh để rời; các sản phẩm kim khí khác... - Ống nước đường kính < 300 mm.
Nhóm 4	<ul style="list-style-type: none"> - Các máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong kiện, hòm, thùng, pallet như: Gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bánh bông, bánh giấy, bồn...(trừ các loại hàng ở Nhóm 6). - Các loại hàng đóng trong thùng, phuy, can, bồn, hóa chất... - Gỗ ván ép, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ, luồng, tre, nứa... đóng thành bó. - Kiện có quy cách không gồm các yếu tố ghi ở nhóm 6. - Ống nước đường kính 300 mm đến 500 mm.
Nhóm 5	Gồm các loại hàng thuộc về bách hóa, tạp phẩm, gỗ ván sàn, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ, cao su các loại... (trừ cao su đóng trong pallet), hàng công nghệ thực phẩm không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bì, hòm, kiện hay để trần.
Nhóm 6	Các loại hàng công kênh, trọng lượng cao, không phân biệt có đóng gói hay để trần như: khung băng chuyền, dầm cầu, nổi súp de, tuốc bin, khung nhà và các loại hàng có một trong các yếu tố sau đây: có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn hoặc có kích thước dài từ 12m đến 15m; chiều rộng trên 2,5m đến 3,5m; chiều cao từ 2,5m đến 3,5m (ngoại trừ hàng nhóm 3). Ống nước, bồn đường kính từ trên 500 mm đến dưới 800 mm.
Nhóm 7	Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc (từ 30 tấn trở xuống).
Trường hợp khác	Các loại hàng khác không nêu ở trên căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương đương hoặc thỏa thuận giá.

	Hàng đặc biệt có giá trị cao.
--	-------------------------------

2. **Giá xếp dỡ:** theo phương án, bằng cần cầu tàu

Bảng 9

Đơn vị tính: USD/tấn

NHÓM HÀNG*		Tàu ->Giao thẳng (hoặc ngược lại)	Kho/bãi->Xe (hoặc ngược lại)
Nhóm 1: Hàng xá:		1,50	1,20
1.1	Cám dứa, cám cò, cám hạt cải	2,00	1,20
Nhóm 2 Hàng bao (30 kg -> 60 kg)		2,60	1,70
2.1	Bao Jumbo, bao trên pallet	1,70	1,10
Nhóm 3 Hàng sắt thép		2,20	1,50
Nhóm 4 Máy móc thiết bị		3,00	2,00
Nhóm 5 Bách hóa		3,00	2,10
Nhóm 6 Hàng công kênh		3,50	2,45

(* Chi tiết các nhóm hàng xem tại Bảng 8.)

Xếp dỡ theo phương án Tàu -> kho/bãi -> xe: được tính bằng tổng các công đoạn xếp dỡ và các phát sinh thực tế của hàng hóa (giá cước từng công đoạn quy định trong các bảng tương ứng của Biểu cước này).

2.1 Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ:

Bảng 10

Mức tăng	CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG THU
10%	- Giao thẳng hàng hóa sang mạn tàu biển. - Hàng bao < 30 kg.
15%	Sắt hình, sắt xây dựng, sắt khoan, sắt bó, thép tấm từ 6m đến dưới 12m.
20%	Các loại hàng bao (trừ bao Jumbo) như: phân bón urea, cám dứa, cám cò, hóa chất, bột đá, vôi bột, soda ash, các hàng hóa độc hại khác.

30%	<ul style="list-style-type: none"> - Các loại hàng như: than, quặng, tôm khô, mắm, nước mắm, xương súc vật, cá khô, cao su sống, soda ash xá, clinker, Abestos, sản lát bao, xi măng bao. - Hàng bao trên 80kg/bao.
50%	<ul style="list-style-type: none"> - Xút, thuốc trừ sâu, caustic soda, lưu huỳnh, các loại hàng có tính axit, có hơi gas; các chất dễ cháy như: xăng, dầu, acohol, amoniac...; các loại hàng khó xếp dỡ như: đất sét dẻo ướt ... - Hàng đóng/rút Container nhiều chủ hàng. - Hàng ướp lạnh (15°C đến 0°C).
80%	Hàng bao cắt miệng xô xá, không phân biệt loại hàng.
100%	<ul style="list-style-type: none"> - Hàng bị đè nén, đóng thành tảng, cục... phải đập ra mới xếp dỡ được: tăng đơn giá cước xếp dỡ đối với số hàng thực tế phải đập phá đó. - Hàng đông lạnh dưới 0°C.
Thỏa thuận	<ul style="list-style-type: none"> - Hàng giữ kéo (hàng xếp không ngay ngắn..), hàng nặng suất thấp, hàng đặc biệt khó làm khác. - Hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt, các chất hóa học dễ cháy theo qui định tại bảng IMDG code. - Gang thổi để rời, đá cục, đá tảng. - Các trường hợp có phương án bốc xếp bất thường, các trường hợp không nêu ở trên.

2.2 Các trường hợp tính giá khác:

- Tu chỉnh hàng hóa (không phân biệt loại hàng): 10 USD/tấn.
- Trường hợp Cảng đồng ý để chủ hàng đưa công nhân và phương tiện thiết bị vào Cảng xếp dỡ hàng hóa: giá thỏa thuận
- Xếp dỡ đảo hàng:
- + Trong cùng một hầm tàu: tính bằng 50% đơn giá Tàu -> xe/ sà lan.
- + Từ hầm này qua hầm khác trong cùng một tàu: tính bằng 70% đơn giá Tàu -> xe/ sà lan.
- + Có qua cầu cảng: tính bằng 150% đơn giá Tàu -> xe/sà lan.
- Vật tư phát sinh trong quá trình xếp dỡ, tính theo giá thị trường.

- Với hàng đặc biệt, siêu trường, siêu trọng: xếp dỡ trên tàu được thực hiện bằng máy do thuyền viên điều khiển, công nhân Cảng tham gia dưới hầm tàu và cầu tàu: tính bằng 50% đơn giá Tàu -> giao thẳng (hoặc ngược lại).

- Các loại hàng thiết bị đặc biệt có giá trị cao chưa được liệt kê trong Nhóm 6, giá thỏa thuận (mức tối thiểu phải cao hơn 110% đơn giá xếp dỡ hàng Nhóm 6-Bảng 9).

3. Giá đóng bao hàng xá (rời):

Bảng 11

Đơn vị tính: USD/tấn

LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ	
1. Xếp dỡ tàu/hoop, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe:		
- Hàng xá	4,80	
- Cám dừ, cám cọ, cám hạt cải	6,00	
- Phân bón	5,00	
- Các loại hóa chất (lưu huỳnh, soda ash..)	6,80	
2. Rút ruột Container đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe, dỡ bao gồm nâng hạ, di dời Container:	Bao 50kg	Bao 25kg
- Phân bón:		
+ May bao	4,00	4,30
+ Ép bao	4,90	5,20
- Cám, bột thịt:		
+ May bao	4,70	5,00
+ Ép bao	5,70	6,00

4. Giá xếp dỡ phương tiện ô tô vận tải, xe chuyên dùng:

Bảng 12

Đơn vị tính: USD/chiếc

LOẠI XE	Từ tàu giao thẳng phương tiện- cầu tàu (hoặc ngược lại)
1. Các loại xe bánh hơi:	

- Xe du lịch 4 chỗ đã qua sử dụng và xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	35,00
- Xe du lịch mới, xe từ 8 chỗ đến <15 chỗ, xe nâng < 5 tấn, trailer 20'	40,00
- Xe 15 – 30 chỗ, xe tải <7 tấn, xe lạnh ≤ 5 tấn	47,00
- Xe tải từ 7 tấn đến <15 tấn, xe nâng hoặc đầu kéo trên 5 tấn đến dưới 15 tấn, trailer 40'	48,00
- Xe lạnh >5 tấn, xe tải từ 15 tấn – 20 tấn	60,00
- Xe >30 chỗ	72,00
2. Xe trộn bê tông, xe bồn, xe nâng, xe bánh xích, máy đào xới và các xe chuyên dùng khác chưa kê ở trên:	
- Dưới 15 tấn	72,00
- Từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	99,00
- Từ 20 tấn đến 30 tấn	160,00
- Trên 30 tấn	Thỏa thuận

Các trường hợp tính giá khác:

- Vận chuyển phương tiện từ đầu cần vào bãi: bằng 50 % đơn giá Bảng 12.
- Xếp dỡ từ tàu giao thẳng bằng cần cầu bờ: bằng 150% đơn giá Bảng 12.
- Xuất kho bãi, sử dụng xe nâng đưa lên xe chủ hàng: bằng 50% đơn giá Bảng 12.
- Xuất kho bãi, sử dụng cần cầu bờ đưa lên xe chủ hàng: bằng 100% đơn giá Bảng 12.
- Xuất kho bãi, phương tiện tự hành: bằng 25% đơn giá Bảng 12.
- Phương tiện, ô tô, thiết bị có bánh xe lăn nhưng không tự hành được (xe bị hết điện bình, hỏng máy) phải sử dụng đầu kéo/xe nâng của cảng để đưa vào kho/bãi cảng: tăng 30% đơn giá Bảng 12.
- Các phương tiện vận chuyển được xếp chồng lên nhau thì kể từ phương tiện thứ 2 giá được tính bằng 50% giá của phương tiện đầu tiên Bảng 12.

5. Giá xếp dỡ và giao nhận hàng siêu trường, siêu trọng:

Bảng 13

Đơn vị tính: USD/kiện

LOẠI HÀNG	Từ tàu giao thẳng phương tiện -cần cầu tàu (hoặc ngược lại)	Từ tàu giao thẳng phương tiện - cần cầu bờ (hoặc ngược lại)
- Từ 30T đến dưới 40T	320	450
- Từ 40T đến dưới 50T	500	620
- Từ 50T đến dưới 60T	1.100	1.300
- Từ 60T đến dưới 70T	1.600	1.900
- Từ 70T trở lên	Thỏa thuận	Thỏa thuận

Các trường hợp tính giá khác:

- Xếp dỡ từ tàu giao sà lan thông qua cầu cảng: tăng 50% đơn giá giao thẳng bằng cần cầu bờ Bảng 13 (không bao gồm phí vận chuyển).
- Trường hợp phải đầu cầu: tăng 50% đơn giá của tác nghiệp xếp dỡ Bảng 13 (không bao gồm phí vận chuyển).
- Xuất kho/ bãi (xe nâng/ cần cầu đưa lên xe chủ hàng): tính bằng 50% đơn giá Bảng 13.
- Xe vận chuyển nội bộ Cảng: giá thỏa thuận.
- Cân chính hàng giao thẳng từ tàu đến sà lan: giá thỏa thuận.

6. Giá cân hàng:

Bảng 14

Đơn vị tính: USD/tấn

CÂN MÁY, CÂN ĐIỆN TỬ	ĐƠN GIÁ
- Hàng và phương tiện (chỉ tính lượt cân khi trên xe có hàng)	0,20
- Hàng xuống phương tiện thủy (cân điện tử)	0,25
- Hàng hóa khác (chỉ tính trọng lượng hàng)	0,30
- Cân kiểm tra hàng bao sau khi đóng gói	0,15
- Qua cân thủ công	0,50
- Trường hợp khác	Giá thỏa thuận

7. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa:

Bảng 15

Đơn vị tính: USD/tấn

LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ
- Hàng xá	0,15
- Hàng bao, kim khí	0,25
- Bách hóa, máy móc thiết bị, hàng khác	0,45
- Kiểm đếm hàng sắt thép dưới sà lan	0,35
- Kiểm đếm hàng sắt thép lẻ (hàng trong bó hoặc kiện), phá mã.	0,50
- Các loại xe (USD/chiếc)	6,00

II. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ CONTAINER:

1. Giá xếp dỡ theo phương án: (đã bao gồm cước giao nhận)

Bảng 16

Đơn vị tính: USD/container

Loại container	Giao thẳng	Tàu ↔ bãi	Nâng/ hạ tại bãi
20 feet có hàng	35,00	46,00	18,00
20 feet không hàng	20,00	25,00	13,00
40 feet có hàng	52,00	69,00	29,00
40 feet không hàng	29,00	37,00	18,00
Trên 40 feet có hàng	78,00	98,00	43,50
Trên 40 feet không hàng	43,50	55,50	27,00

Các trường hợp tính giá khác:

- Giá đóng/ rút hàng container: giá thỏa thuận.
- Rút hàng từ container này sang container khác (không bao gồm chi phí nâng/ hạ container phát sinh): bao gồm phương án đóng và rút container tại bãi.
- Container không nhập/ xuất CY tại Cảng, nâng hạ container giá thỏa thuận.
- Xếp dỡ container hàng nguy hiểm: tăng 50% đơn giá Bảng 16.
- Xếp dỡ hàng hóa trong container mở (open-top, open-side): thu theo giá nhóm hàng tương ứng của Bảng 9 hoặc thỏa thuận.
- Nâng/ hạ container có sử dụng cần cầu bờ: tăng 50% đơn giá nâng/ hạ.
- Nâng/ hạ container đông lạnh: tăng 20% đơn giá nâng/ hạ.

2. Giá các dịch vụ khác:

Bảng 17

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
Xếp dỡ dịch chuyển container (bốc từ tàu đưa vào bãi, sau đó xếp xuống tàu khác trong cùng một cảng), trong đó: - Xếp dỡ từ tàu đưa vào bãi cảng - Bốc từ bãi cảng xếp xuống tàu	Tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Bãi 75% đơn giá Tàu ↔ Bãi 75% đơn giá Tàu ↔ Bãi
Xếp dỡ đảo container trong cùng một hầm tàu	Tính bằng 25% đơn giá Tàu ↔ Bãi
Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu (không qua cầu tàu)	Tính bằng 55% đơn giá Tàu ↔ Bãi
Xếp dỡ dịch chuyển container cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ, xếp xuống cùng tàu và không sử dụng phương tiện vận chuyển)	Tính bằng 100% đơn giá Tàu ↔ Bãi
Chằng buộc hoặc mở chằng buộc container trên tàu	1 USD/chiếc
Rút ruột container hàng thực phẩm và đồ dùng cho tàu khách	65 USD/container 20' 115 USD/container 40'
Các trường hợp khác không nêu ở trên	Giá thỏa thuận

3. Giá vệ sinh container: (bao gồm chi phí dịch chuyển và nâng/hạ container)

Bảng 18

Đơn vị tính: USD/container

LOẠI CONTAINER	Quét/Rửa bằng nước
- 20 feet	9,50
- 40 feet	14,50

4. Giá chạy điện cho container đông lạnh:

Bảng 19

Đơn vị tính: USD/giờ/container

LOẠI CONTAINER	Chạy điện cho container	Chạy thử container
----------------	-------------------------	--------------------

	(có hàng)	(P.T.I)
- 20 feet	1,60	7,50
- 40 feet	2,00	11,50

- Thời gian tính: là thời gian thực tế có sử dụng điện của Cảng.
- Mức giá chạy điện cho container lạnh có hàng bao gồm: tiền điện và chi phí phục vụ đông lạnh.
- Mức giá chạy thử container bao gồm: tiền điện, chi phí nâng/hạ và vận chuyển container trong bãi.

5. Giá thuê bãi container: (Container thường)

Bảng 20

Đơn vị tính: USD/container - ngày

LOẠI CONTAINER	CÓ HÀNG	KHÔNG HÀNG
- Container 20 feet	1,50	1,00
- Container 40 feet	3,00	1,50
- Container trên 40 feet	3,50	2,50

- Thời gian tính giá thuê bãi: kể từ thời điểm dỡ container từ tàu đưa vào bãi Cảng.
- Miễn 5 ngày giá thuê bãi đối với container nhập từ tàu/sà lan.
- Miễn 3 ngày giá thuê bãi đối với container xuất tàu/sà lan.
- Ngoài các trường hợp trên, thời gian tính giá thuê bãi container theo thời gian thực tế thuê bãi Cảng.
- Giá thuê bãi container đông lạnh: tăng 50% đơn giá bảng 20.

PHẦN D GIÁ THUÊ KHO, BÃI

I. GIÁ THUÊ KHO/ BÃI TÍNH THEO NGÀY:

Bảng 21

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1. Thuê kho:	
- Các loại xe	7,00 USD/chiếc – ngày

- Các loại hàng bao	0,18 USD/tấn – ngày
- Bách hóa tạp phẩm, sắt thép kim khí	0,15 USD/tấn – ngày
- Máy móc thiết bị, hàng khác	0,30 USD/tấn – ngày
2. Thuê bãi:	
- Các loại xe	6,00 USD/chiếc – ngày
- Sắt thép, kim khí	0,10 USD/tấn – ngày
- Hàng khác	0,25 USD/tấn – ngày

- Thời gian thuê kho/bãi:

+ Đối với hàng bao: tính từ khi tấn hàng đầu tiên của lô hàng nhập kho/ bãi cảng. Không tính cho hàng phân chia thừa thiếu (hàng đóng bao phần trăm).

+ Đối với hàng sắt thép, xe, thiết bị: tính từ khi tàu/sà lan cập bến.

- Khối lượng thuê kho/bãi: căn cứ khối lượng hàng thực tế thuê kho/bãi.

II. GIÁ THUÊ KHO/ BÃI TÍNH THEO THÁNG, M²: thỏa thuận.

III. MỨC LŨY TIỀN THUÊ KHO BÃI: Chỉ áp dụng khi Cảng có văn bản thông báo trước.

Bảng 22

THỜI GIAN	MỨC TĂNG
- Từ ngày 31 đến ngày 45	Tăng 30 % đơn giá cơ bản
- Từ ngày 46 đến ngày 60	Tăng 50 % đơn giá cơ bản
- Từ ngày 61 trở đi	Tăng 100 % đơn giá cơ bản

PHẦN E

GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC

I. GIÁ CÔNG NHÂN CHỜ ĐỢI/ CÔNG NHẬT:

Bảng 23

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ	ĐƠN VỊ TÍNH
- Công nhật	25	USD/ca - người

II. GIÁ CHO THUÊ PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ , CẦU BÈN:

1. Thuê theo trọng lượng:

Bảng 24

Đơn vị tính: USD/tấn

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1. Cầu cầu bờ:	
- Hàng hóa Nhóm 1 và Nhóm 2	1,30
- Hàng hóa Nhóm 3	1,10
- Hàng hóa Nhóm 4 và Nhóm 5	1,30
- Hàng hóa Nhóm 6	2,00
Ghi chú: cầu điện, cầu ô tô phải với qua mạn tàu để xếp dỡ tính giá thỏa thuận.	
2. Xe nâng xúc hàng dưới hầm tàu, xúc xạc đầu cầu	1,00
3. Xe tải vận chuyển trong nội bộ Cảng:	
- Hàng hóa Nhóm 3	1,10
- Các loại hàng khác	1,60
- Hàng siêu trường, siêu trọng, hàng nhóm 6	Thỏa thuận
4. Các loại phương tiện thiết bị khác chưa nêu ở trên: thỏa thuận giá thuê cho từng dịch vụ cụ thể.	

2. Thuê theo thời gian:

2.1 Thuê các loại thiết bị, dụng cụ khác:

Bảng 25

Đơn vị tính: USD/giờ

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1. Cầu cầu bờ (Thời gian thuê tối thiểu là 2 giờ/ phương tiện)	
- Cầu bánh xích loại > 50T	200
- Cầu chuyên dùng trên 80T	350
- Cầu chân đế	40

- Cầu ô tô	30
2. Cần cầu nổi (Thời gian thuê tối thiểu là 2 giờ/ phương tiện)	
- Cần cầu nổi	200
- Trường hợp mã hàng nặng trên 30 tấn hoặc dài trên 20m	Thỏa thuận
3. Các loại phương tiện khác (Thời gian thuê tối thiểu là 4 giờ = ½ ca, đơn giá cho thuê không bao gồm nhiên liệu):	
- Xe nâng ≤ 5 tấn	15
- Xe nâng > 5 tấn đến 10 tấn	20
- Xe nâng >10 tấn đến 20 tấn	40
- Xe nâng trên 20 tấn	60
- Xe gạt, xe gầu, xe cuốc	15
4. Các thiết bị, dụng cụ khác	Thỏa thuận
5. Cầu thang:	
- 2 ngày đầu	300,00 USD/chiếc
- Từ ngày thứ 3 trở đi thu thêm	100,00 USD/chiếc-ngày
6. Mặt cầu cảng (làm sân khấu, tổ chức sự kiện hoặc mục đích khác...)	1,15 USD/m ² /ngày

PHẦN F

GIÁ DỊCH VỤ XÉP DỠ: LÀM HÀNG TÀU RORO

Đơn vị tính: USD/chiếc

1. Bốc xếp tàu – bãi: (bao gồm kiểm đếm, chằng buộc/ mở chằng buộc, lái xe lên/ xuống tàu)	
- Xe dưới 7 tấn	28,00
- Xe từ 7 tấn đến dưới 15 tấn	41,00

- Xe từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	91,00
- Xe từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	121,00
- Xe từ 30 tấn đến dưới 35 tấn	152,00
- Xe từ 35 tấn đến dưới 60 tấn	177,00
- Remooc có hàng: vận chuyển bằng đầu kéo của tàu	63,00
- Remooc có hàng: vận chuyển bằng đầu kéo của cảng	126,00
- Remooc không hàng	50% đơn giá trên
- Đảo chuyển trên tàu	75% đơn giá trên
- Đảo chuyển tại cầu cảng	100% đơn giá trên
2. Hàng hóa thông thường (tùy thuộc vào khả năng nâng hạ của thiết bị):	
- Hàng hóa dưới 2 tấn	25,00
- Hàng hóa từ 2 tấn đến dưới 5 tấn	50,00
- Hàng hóa từ 5 tấn đến dưới 16 tấn	88,00
- Hàng hóa nguy hiểm, phân loại theo IMDG	Tăng 50% đơn giá trên
3. Các giá khác:	
- Vận chuyển xe bị hỏng	151,00
- Khởi động máy khi hết accquy	Miễn phí
- Thuê bãi remooc không hàng, USD/ngày/chiếc – miễn phí 10 ngày đầu	2,00
- Thuê bãi đầu kéo của tàu Roro khi làm hàng tại cảng (nếu có)	Miễn phí
- Giá an ninh cảng biển	2,00
4. Nâng/ hạ hàng từ remooc tại bãi cảng:	
- Hàng hóa dưới 2 tấn (USD/kiện)	6,00

- Hàng hóa từ 2 tấn đến dưới 5 tấn (USD/kiện)	19,00
- Hàng hóa từ 5 tấn đến dưới 16 tấn (USD/kiện)	25,00
- Cung cấp nhiên liệu (tối thiểu 5 lít) (USD/lần)	2,00

Các giá không nêu ở trên khi thực hiện dịch vụ sẽ theo giá thoả thuận và Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước sẽ thực hiện kê khai giá bổ sung với Cơ quan quản lý giá theo quy định.